TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2024/DS-PT
Ngày 27/5/2024
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tào
Các thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long
ông Phạm Ngọc Thái

- *Thư ký phiên tòa*: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 18/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 872/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024; giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** bà Trần Thị Q, sinh năm 1932; Địa chỉ: Thôn L, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn S, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** ông Lê Văn H, sinh năm 1955 và bà Đặng Thị Hồng P, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. (ông H có mặt; bà P vắng, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng.

2. Bà Lê Thị Huỳnh M, sinh năm 1980; địa chỉ: đường N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng.

3. Ông Lê L, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Mạnh L1 (chết); Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L1 là ông Mạnh T, sinh năm 1953; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng.

5. Bà Trần Thị Â, sinh năm 1937; địa chỉ: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà*** Trần Thị Q ***và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Cố Trần G (không rõ năm chết) và cố Huỳnh Thị L2 (chết 1958), sinh được 06 người con, chết nhỏ 03 người, còn lại 03 người gồm: Trần T1 (cha ruột Trần Thị Q), Trần K (cha ruột Trần Thị Â), Trần Thị S1 (mẹ của Mạnh L1).

Lúc sinh thời cố G, cố L2 tạo lập được 02 thửa đất hiện nay tọa lạc tại thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, gồm: thửa đất ở số hiệu 552, diện tích 01 sào 10 thước 03 tấc, trên đất có nhà ở và các công trình phụ; thửa đất nông nghiệp số hiệu 1665, diện tích 07 sào 14 thước 4 tấc.

Ông Trần T1 kết hôn cùng bà Mai Thị D, sinh được 05 người con nhưng đều chết nhỏ, chỉ còn lại bà Trần Thị Q. Khi còn sống vợ chồng ông T1, bà D, vợ chồng ông K (vợ ông Ký tên gì không biết) đều sống cùng mẹ Huỳnh Thị L2, còn chồng của bà S1 là liệt sỹ chết trước năm 1959 trên nhà đất tại thửa 552 và canh tác đất ruộng số 1665. Ông T1, ông K chết cùng thời điểm (khoảng năm 1938; lúc đó bà Q 08 tuổi, bà Â 04 tuổi). Sau khi ông Trần T1 chết, bà Q cùng mẹ Mai Thị D và bà Â cùng sống chung trong nhà đất này cùng với bà L2, sau đó mẹ bà Â lấy chồng khác, để bà Â cho bà L2 cùng bà D nuôi. Khoảng năm 1946, bà D quan hệ với người khác sinh được 02 người con là Lê L, Lê Văn H, vì điều kiện mẹ và các em không có chỗ ở nên bà Q để cho mẹ và các em ở. Như vậy, từ năm 1946, mẹ con bà D gồm bà D, ông L, ông H ở quản lý nhà đất do cố Trần G, cố Huỳnh Thị L2 để lại, còn bà Â và bà Q đều đi lấy chồng không ở trong nhà đất này. Khi cố Huỳnh Thị L2 còn sống cố L2 là người cúng giỗ bà con họ T2; đến khoảng năm 1958, cố L2 mất nên bà D là người quản lý nhà đất và cúng giỗ. Năm 1959, các con của ông T1 (bà Q), con ông K (bà Â), con bà S1 (ông L1) họp lại lập bản phân trí ruộng đất, vì lý do bà D lấy chồng khác nên không còn quyền quản lý nhà đất nữa nên văn bản này không ghi ý kiến của bà D, nhà đất thuộc quyền quản lý của con cháu họ Trần, nhưng vì bà D sống chung với cha ông H, ông L không được thừa nhận, không thể về sống với bên gia đình họ L3, bà Q đi lấy chồng ở phía chồng nên tự nguyện đồng ý để cho bà D cùng ông L, ông H ở. Thời điểm từ năm 1946 – 1969, nhà của ông bà là nhà

tranh, năm 1969 bà Q sửa chữa lại nhà này cho bà D ở. Từ năm 1969 đến năm 1993, bà D chỉ ở trên căn nhà do bà Q xây dựng không sửa chữa gì thêm. Sau khi bà D mất, do vợ chồng ông H, bà P không có chỗ ở nên bà Q tiếp tục cho ông H ở nhờ, bà Q cho phép vợ chồng ông H dỡ nhà dưới xây nhà mới để ở còn nhà trên giữ lại làm chỗ thờ cúng. Bà Q có nói cho vợ chồng ông H ở cho đến khi có chỗ ở khác thì trả lại nhà đất cho bà Q, nội dung này thể hiện tại "Bản di chúc đề ngày 08/8/2008". Năm 2014, ông H có ý định chia đất nhà này cho các con của ông H nên bà Q tranh chấp. Năm 2017, bà Q biết ông H, bà P đã được cấp GCNQSDĐ đồng thời có ý định dỡ căn nhà thờ xây dựng mới nên bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà P trả lại toàn bộ nhà và đất; yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H, bà P đối với diện tích đất có nhà thờ của dòng họ T2.

**** Bị đơn ông*** Lê Văn H***, bà*** Đặng Thị Hồng P ***thống nhất trình bày:*** Về nguồn gốc đất, chúng tôi thừa nhận là tài sản của ông G, bà L2 để lại cho các con như trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, mẹ ông là bà Mai Thị D lấy ông Trần T1 về, đã quản lý tài sản này từ khi về làm dâu; ông Trần T1 chết khi bà Q mới 08 tuổi, mẹ D vẫn ở cùng bà Huỳnh Thị L2, nuôi dưỡng chăm sóc bà L2, cúng giỗ họ nhà T2 từ khi bà L2 còn sống; khi bà L2 chết, mẹ D vẫn quản lý, sử dụng nhà đất, nuôi dưỡng bà Q, bà Â ăn học cho đến khi lấy chồng. Mẹ D là người quản lý đất, nhà nhưng bà Q, bà Â, ông L1 lại tự ý lập ra bản phân trí ruộng đất năm 1959 (bản này bà D không hề biết), về ruộng các con cháu lấy làm ăn nên bà vẫn đồng ý giao. Bản phân trí ruộng đất hoàn toàn là không hợp pháp, giả chữ ký của ông Ngô S2, mẹ D lúc đó còn sống mà con cháu lại ghi bà D chết, đất bà D đang quản lý nhưng con cháu lập bản phân trí không hỏi ý kiến mẹ D. Bản thân mẹ D, năm 1946 có gá nghĩa với cha tôi sinh được 02 người con là Lê L, Lê Văn H, mẹ vẫn ở quản lý nhà đất, cúng giỗ. Năm 1969 dỡ nhà cũ ra làm lại nhà mới, hoàn toàn do bà D đứng ra làm không có công sức gì của bà Q. Bà Q lấy chồng từ lâu, không hề cúng giỗ gì nhà họ T2, tất cả đều do mẹ D và ông. Đối với Bản di chúc năm 2008, đáng ra chỉ làm giấy thỏa thuận, nhưng vì để cho chị Q yên tâm, đồng thời nhớ đến nguồn gốc đất đai của dòng họ T2, nên ông chấp nhận để cho chị ghi bản di chúc này. Trong bản di chúc chị Q ghi cho ông không đúng nội dung như Bản di chúc mà bà Q nộp cho Tòa án, di chúc ông giữ bản gốc, ông đã nộp cho Tòa. Quá trình tranh chấp, bà Q đã có ý kiến là hủy tờ di chúc này, nên đề nghị Tòa không xem xét đối với giá trị của tờ di chúc này.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất bà Q tranh chấp, tuy có nguồn gốc của dòng họ T2 để lại, nhưng bà D là người quản lý, ông ở cùng mẹ lo luôn cả việc cúng giỗ những người họ Trần, cho đến khi vợ chồng ông kết hôn năm 1977, vợ chồng ông tiếp tục cùng mẹ quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, năm 1995, đã được Nhà nước công nhận QSDĐ tại GCNQSDĐ số B173862 do UBND huyện T cấp ngày 13/3/1995 cho hộ bà Đặng Thị Hồng P thửa 486 tờ bản đồ số 04 diện tích 420m^2 loại đất HNK. Đến năm 2017, vợ chồng ông đăng ký QSDĐ đối với đất ở thì Nhà nước cấp GCNQSDĐ số CĐ452795, diện tích tổng là 823,2m^2 thuộc thửa 58, tờ bản đồ số

35 (đo đạc 2013) (đã bao gồm diện tích 420m^2). Việc nhà nước cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông là hoàn toàn hợp pháp. Vì tình nghĩa, xét nguồn gốc, ban đầu ông có đồng ý chia lại cho chị Q ½ diện tích đất nhưng chị Q đòi hết thì nay ông không chấp nhận nữa.

Trên diện tích đất tranh chấp, có căn nhà xây dựng năm 1969 là hoàn toàn do mẹ D, ông cùng anh Lê L xây dựng. Đối với cháu Lê Huỳnh M, vợ chồng ông chỉ cho con ở nhờ, cháu không có quyền lợi gì trong căn nhà này, hiện nay cháu đã ra thuê nhà ở, giao lại căn nhà có tranh chấp này cho vợ chồng ông quản lý rồi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông*** Lê L ***trình bày:***

Tôi là con của bà Mai Thị D, là em cùng mẹ khác cha với bà Q. Cha bà Q (ông T1) chết sớm, mẹ D ở trong nhà đất phía chồng ở lại cùng mẹ chồng (bà L2), theo tôi được biết, mẹ tôi gá nghĩa cùng cha tôi, do cha tôi có vợ, khi sinh anh em tôi thì mẹ tôi vẫn ở trong nhà đất của phía ông T1, nuôi dạy chị Q, chị Â và anh em tôi cho đến khi chúng tôi có gia đình riêng. Đối với căn nhà mẹ tôi xây dựng năm 1969, thời điểm này tôi có gia đình cất nhà bên phía cha tôi, cha tôi cùng góp tiền cho mẹ tôi xây nhà, chị Q không đóng góp gì. Mẹ tôi và em H là người thực hiện nghĩa vụ thờ cúng đối với họ Trần, theo ý tôi đất này tuy có nguồn gốc họ Trần nhưng mẹ tôi Mai Thị D là người thực tế quản lý, sử dụng, vợ chồng em tôi tiếp tục quản lý, đăng ký, kê khai, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà*** Trần Thị Â***, ông*** Mạnh T ***trình bày:*** Thửa đất bà Trần Thị Q kiện đòi vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P đúng nguồn gốc của dòng họ T2 để lại, bà Mai Thị D là con dâu đã tái giá nên các anh chị em Mạnh Long, Trần Thị Â, Trần Thị Q cùng thống nhất lập Bản phân trí giao thửa đất này cho bà Q rồi nên bà Â, ông T (con ông L1) không đòi hỏi quyền lợi gì trong nhà đất nên trên.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*** Lê Huyền M1 ***trình bày:*** Từ khi sinh ra, lớn lên anh chị em chúng tôi đều sống cùng cha mẹ ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P trên căn nhà đất đang tranh chấp nêu trên, mọi việc cúng giỗ đều do cha mẹ tôi thực hiện. Tôi chỉ được cha mẹ cho ở nhờ trên nhà đất này, tôi không có tài sản gì trên đất, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 28/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 95, 100, 166, 167, 168, 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Q về việc đòi bị đơn Lê Văn H, Đặng Thị Hồng P trả lại căn nhà có diện tích 44m^2 tọa lạc trên thửa đất số 58 và toàn bộ diện tích đất 823,2m^2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản số 35 tọa lạc tại thôn P, xã H, thị xã Đ tỉnh Phú Yên hiện đang do bị đơn quản lý, sử dụng vì không có căn cứ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà *Trần Thị Q* về việc hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 452795 ngày 04/01/2017 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp cho ông *Lê Văn H*, bà *Đặng Thị Hồng P* vì không có căn cứ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2023, nguyên đơn bà Trần Thị Q kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Q; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Q; nhận thấy:

[1.1]. Về tính hợp pháp của "Giấy phân chia ruộng đất" lập ngày 28/12/1959; nhận thấy:

- Về nguồn gốc nhà, đất tranh chấp: Các đương sự đều thống nhất thửa đất số 58, tờ bản đồ số 35, diện tích 823,2m^2, tại thôn P, xã H (trước đây là thửa đất ở số hiệu 552, diện tích 01 sào 10 thước 03 tấc theo Tờ đại nam trung kỳ chính phủ năm 1937) đứng tên cố Huỳnh Thị L2, trên đất có 01 căn nhà tranh, vách đất là tài sản của cố Huỳnh L2, Trần G tạo lập để lại.

- Cố Huỳnh Thị L2 (chết 1958), cố Trần G (không rõ năm chết, nhưng chết trước các con Trần T1, Trần K và Trần Thị S1). Hai cố sinh được sinh được 06 người con, chết nhỏ 03 người, còn lại 03 người gồm: T, Trần K, Trần Thị S1. Cụ Trần T1 (chết năm 1938) có vợ là cụ Mai Thị D, sinh được 05 người con gồm Trần L4, Trần B, Trần C, Trần T3 (cả 04 người này đều chết nhỏ) và bà Trần Thị Q. Cụ Trần K (chết năm 1938), vợ (không rõ tên, năm chết) sinh

được 01 người con là bà Trần Thị Â. Cụ Trần Thị S1 (không rõ năm chết), có chồng (không rõ tên, năm chết) sinh được 01 người con là ông Mạnh L1.

- Từ khi cụ Trần T1 chết năm 1938, cụ D vẫn ở cùng mẹ chồng Huỳnh Thị L2, cùng trực tiếp quản lý nhà đất. Năm 1946, cụ D sinh được 02 người con là Lê L, Lê Văn H với cụ Lê T4 nhưng không kết hôn; cụ D, ông L, ông H, bà Q, bà Â vẫn tiếp tục sống cùng cố L2 trên nhà đất nêu trên, sau khi cố Huỳnh Thị L2 chết năm 1958, cụ D vẫn là người trực tiếp quản lý nhà đất nêu trên.

- Cố Huỳnh Thị L2, cố Trần G chết không để lại di chúc và tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng không thể hiện cố Huỳnh Thị L2, cố Trần G đã định đoạt tặng cho cụ Trần T1; như vậy di sản của cố Giáo, cố L2 do các đồng thừa kế hàng thứ nhất thừa hưởng (gồm các cụ Trần T1, Trần K và Trần Thị S1); năm 1938 cụ Trần Thạnh c, không để lại di chúc, nên di sản của cụ T1 do các đồng thừa kế hàng thứ nhất thừa hưởng (gồm cụ Mai Thị D và bà Trần Thị Q). Ngày 28/12/1959, các ông bà Trần Thị Q, Trần Thị Â và Mạnh L1 lập "Giấy phân chia ruộng đất"; trong đó giao diện tích đất nói trên cho bà Trần Thị Q trọn quyền sở hữu, nhưng không có chữ ký của cụ Mai Thị D và trong hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào xác định cụ D biết việc phân chia ruộng đất này.

Do đó, án sơ thẩm kết luận "Giấy phân chia ruộng đất" ngày 28/12/1959 nêu trên không có giá trị pháp lý, để bác yêu cầu của bà Trần Thị Q về việc buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P trả lại nhà, đất thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 35, diện tích 823,2m^2, tại thôn P, xã H cho cá nhân bà Q sở hữu, là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà Q kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo về nội dung này.

[1.2]. Về tính hợp pháp của "Di chúc" do bà Trần Thị Q lập ngày 08/8/2008; nhận thấy: Như đã phân tích tại Mục [1.1] nêu trên, thì "Giấy phân chia ruộng đất" ngày 28/12/1959 không có giá trị pháp lý, nên bà Trần Thị Q không có quyền định đoạt diện tích đất này, nên "Di chúc" do bà Trần Thị Q lập ngày 08/8/2008 cũng không có giá trị pháp lý.

[1.3]. Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 452795 ngày 04/01/2017 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp cho ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P; nhận thấy: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 35, diện tích 823,2m^2 tại thôn P, xã H (trước đây là thửa đất ở số hiệu 552, diện tích 01 sào 10 thước 03 tấc theo Tờ đại nam trung kỳ chính phủ năm 1937) đứng tên cố Huỳnh Thị L2, trên đất có 01 căn nhà tranh, vách đất của cố Huỳnh L2, Trần G tạo lập để lại. Án sơ thẩm xác định đây là di sản thừa kế chưa chia, nhưng ông H, bà P đứng tên kê khai và được UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp GCNQSDĐ khi chưa có thủ tục nhận thừa kế của các đồng thừa kế là sai về trình tự, thủ tục, nhưng bác yêu cầu của bà Q về yêu cầu hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 452795 ngày

04/01/2017 do UBND huyện Đ cấp cho ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P, là áp dụng không đúng pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Q về nội dung này, hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 452795, số vào sổ: CH 03287, ngày 04/01/2017 do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Q 300.000 đồng tiền đã tạm ứng án phí sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu ½ chi phí.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Q; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; Điều 95, 100, 166, 167, 168, 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án; tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q.

- Tuyên hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 452795, số vào sổ: CH 03287, ngày 04/01/2017 do UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp cho ông *Lê Văn H*, bà *Đặng Thị Hồng P*;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q về việc đòi bị đơn ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P trả lại căn nhà có diện tích 44m^2 tọa lạc trên thửa đất số 58 và toàn bộ diện tích đất 823,2m^2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản số 35 tọa lạc tại thôn P, xã H, thị xã Đ tỉnh Phú Yên hiện đang do bị đơn quản lý, sử dụng vì không có căn cứ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại Biên lai thu tiền số 0009008 ngày 19/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đ), do ông Nguyễn S nộp thay.

3. Về chi phí tố tụng:

- Bà Trần Thị Q phải chịu 4.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản (đã nộp đủ);

- Ông Lê Văn H, bà Đặng Thị Hồng P phải chịu 4.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà Trần thị Q1 đã nộp tạm ứng, nên ông H, bà P phải trả cho bà Q1 số tiền 4.000.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Q không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào